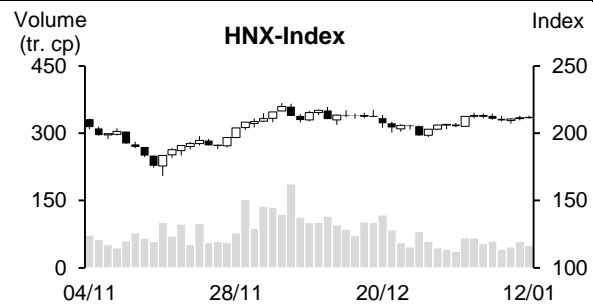
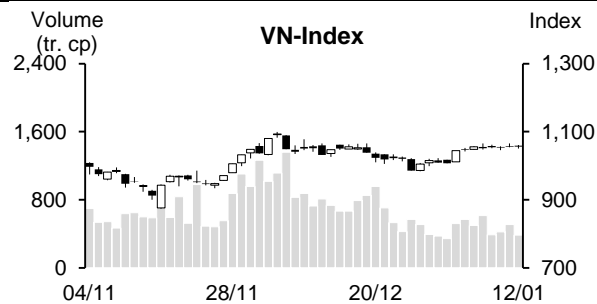


12/01/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,056.39	0.06%	1,066.24	0.10%	211.94	0.13%
Tổng KLGD (tr. cp)	506.59	-7.11%	136.82	-20.25%	55.13	-10.87%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	384.71	-24.33%	113.88	-29.51%	49.74	-15.63%
TB 20 phiên (tr. cp)	550.27	-30.09%	172.91	-34.14%	64.20	-22.53%
Tổng GTGD (tỷ VND)	8,714	-1.66%	3,158	-18.43%	914	1.41%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	6,486	-21.37%	2,606	-27.55%	805	-3.79%
TB 20 phiên (tỷ VND)	8,902	-27.14%	3,897	-33.12%	878	-8.38%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	156	35%	14	47%	57	29%
Số mã giảm	222	50%	14	47%	78	39%
Số mã đứng giá	68	15%	2	7%	63	32%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường tiếp tục đi ngang trong phiên giao dịch ngày thứ năm. Đầu phiên sáng, VN-Index áp sát mốc 1,060 điểm với lực kéo của các cổ phiếu trụ. Tuy nhiên, việc thiếu vắng dòng tiền lớn đã khiến chỉ số một lần nữa chịu áp lực bán và quay đầu giảm trở lại. Thanh khoản sụt giảm trở lại đồng thời độ rộng thị trường nghiêng về bên bán. Tuy nhiên, cũng có một số nhóm ngành đi ngược thị trường chốt phiên tăng tốt như điện, khu công nghiệp, xây dựng hạ tầng, thủy sản, dệt may,...

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng nhẹ thứ hai liên tiếp. Khối lượng giao dịch sụt giảm và ở dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền vẫn khá thận trọng. Tuy nhiên, chỉ số hình thành các nền thân hẹp chặt chẽ quanh MA5, kèm khối lượng thấp là một tín hiệu tích cực, cho thấy chỉ số có thể đang tạo nền tích lũy ổn định. Trong khi đó, chỉ số giữ được đóng cửa trên MA5, cùng với đường MA5 tạo trạng thái phân kỳ dương so với MA20, cho thấy xu hướng chính trong ngắn hạn vẫn là phục hồi, và chỉ số có thể sớm xuất hiện cơ hội đi lên thử thách lại vùng kháng cự tâm lý 1.100 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số tiếp tục có phiên tăng điểm thứ ba liên tiếp và duy trì đóng cửa trên MA20, cho thấy xu hướng phục hồi ngắn hạn đang tiếp diễn, với vùng kháng cự mục tiêu quanh ngưỡng 222 điểm (đỉnh cũ). Nhìn chung, thị trường vẫn nằm trong xu hướng phục hồi ngắn hạn. Do đó, nhà đầu tư có thể tận dụng các phiên rung lắc kỹ thuật để tái cơ cấu lại vị thế lướt sóng, với ưu tiên là các cổ phiếu có cơ bản tốt, dự báo quý 4 khả quan và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: CSV (Mua)

Cổ phiếu quan sát: ACL, BSR

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	CSV	Mua	13/01/23	31.6	31.6	0.0%	36.5	15.5%	29.9	-5.4%	Cổ phiếu có cơ hội phục hồi

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	ACL	Quan sát mua	13/01/23	11.75	13-14	Sức mạnh tương đối cải thiện gần đây + nền tảng tốt cắt lên các đường MA đang hội tụ kèm vol tăng trở lại -> có cơ hội có nhịp tăng ngắn ngược thị trường
2	BSR	Quan sát mua	13/01/23	15	16.7-18.6	Sức mạnh tương đối cải thiện gần đây + nền tảng tốt cắt lên các đường MA đang hội tụ kèm vol tăng trở lại -> có cơ hội có nhịp tăng ngắn ngược thị trường

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	BWE	Mua	30/12/22	47	48.1	-2.3%	52.7	9.6%	46	-4.4%	
2	MBB	Mua	04/01/23	18.25	18	1.4%	20.9	16.1%	16.8	-7%	
3	SKG	Mua	05/01/23	14.8	14.9	-0.7%	16.7	12.1%	14.3	-4%	
4	TCB	Mua	06/01/23	27.85	27.65	0.7%	34.3	24.1%	25.7	-7%	
5	TPB	Mua	10/01/23	22.4	22.5	-0.4%	27	20%	21	-7%	
6	GAS	Mua	11/01/23	105.00	104.6	0.4%	119	14%	101	-3%	
7	VSH	Mua	12/01/23	33.55	33.55	0.0%	37.5	12%	32.3	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Đề xuất 2 kịch bản tăng trưởng kinh tế trong năm 2023

Sáng 12/1, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (CIEM), Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Tổ chức Hợp tác phát triển Đức (GIZ), Chương trình cải cách kinh tế vĩ mô tổ chức Hội thảo Kinh tế Việt Nam năm 2022, triển vọng năm 2023.

Dựa trên báo cáo “Kinh tế Việt Nam năm 2022, triển vọng năm 2023” của CIEM đưa ra 2 kịch bản tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong năm 2023. Theo đó, kịch bản 1, tăng trưởng GDP của Việt Nam tăng 6,47%; lạm phát bình quân 4,08%; tăng trưởng xuất khẩu 7,21% và cán cân thương mại là 5,64 tỷ USD. Kịch bản 2 tích cực hơn khi tăng năng suất lao động, tăng trưởng GDP đạt 6,83%; lạm phát 3,69%; tăng trưởng xuất khẩu 8,43% và cán cân thương mại 8,15 tỷ USD.

Các ngân hàng sẽ tiếp tục thắt chặt cho vay đầu tư kinh doanh bất động sản trong năm 2023

Năm 2023, công nghiệp chế biến chế tạo tiếp tục là lĩnh vực có số lượng TCTD dự báo nhu cầu tín dụng “tăng” nhiều nhất, xếp thứ 2 là lĩnh vực xây dựng.

Dự báo 6 tháng tới và năm 2023, các TCTD quan ngại mặt bằng rủi ro tín dụng tổng thể tiếp tục tăng nhẹ ở hầu hết các lĩnh vực. Hai lĩnh vực được dự báo vẫn tiềm ẩn rủi ro tín dụng cao nhất là cho vay đầu tư kinh doanh bất động sản và cho vay đầu tư kinh doanh chứng khoán.

Dự kiến “thắt chặt” chủ yếu diễn ra ở lĩnh vực “Cho vay đầu tư kinh doanh bất động sản”, “Cho vay kinh doanh tài chính, ngân hàng và bảo hiểm”, khoản vay trung, dài hạn và khoản vay bằng ngoại tệ. Theo nhận định của các TCTD, nguyên nhân chủ yếu là do “Mức độ rủi ro của thị trường” tăng lên cùng với những thách thức về triển vọng kinh tế.

Trong 6 tháng đầu năm 2023 và cả năm 2023, 4 lĩnh vực “Bán buôn, bán lẻ”; “xuất, nhập khẩu”; “cho vay phục vụ nhu cầu đời sống” và “Sản xuất thức ăn và đồ uống” tiếp tục có tỷ lệ TCTD dự kiến là động lực tăng trưởng tín dụng của hệ thống TCTD cao nhất.

Nguồn: Cafef, Vietstock

Tin doanh nghiệp niêm yết

HAH đặt kế hoạch lợi nhuận 2023 lao dốc 64%

CTCP Vận tải và Xếp dỡ Hải An (HOSE: HAH) vừa công bố nghị quyết HĐQT thông qua kết quả sản xuất kinh doanh năm 2022 và phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023.

Theo đó, HAH ước tính tổng sản lượng năm 2022 vượt 1 triệu TEU, vượt gần 6% kế hoạch năm. Tổng doanh thu năm 2022 của HAH ước đạt hơn 3,185 tỷ đồng, vượt hơn 33% kế hoạch năm và tăng gần 63% so với doanh thu năm 2021. Lãi sau thuế ước vượt hơn 50% kế hoạch với hơn 827 tỷ đồng, tăng hơn 85% so với cùng kỳ.

Mặc dù ước thực hiện năm 2022 đạt mức tăng trưởng khả quan, nhưng HAH lại đặt kế hoạch năm 2023 đi lùi với tổng sản lượng 874 ngàn TEU, giảm gần 13% so với ước kết quả 2022. Tổng doanh thu năm 2023 dự kiến 2,698 tỷ đồng, giảm hơn 15%; đáng chú ý lãi sau thuế giảm mạnh gần 64% về còn 300 tỷ đồng.

Cũng theo Nghị quyết, HAH đã thông qua thời gian dự kiến tổ chức ĐHĐCĐ thường niên 2023 từ ngày 20/03-31/03/2023 tại Hải Phòng.

DSN dự chi cổ tức năm 2022 ở mức 40%

HĐQT CTCP Công viên nước Đầm Sen (HOSE: DSN) vừa thông qua dự kiến chi cổ tức năm 2022 cho cổ đông là 40%. Bên cạnh đó, HĐQT DSN cũng đề xuất tỷ lệ chi cổ tức năm 2023 tối thiểu là 24%/vốn điều lệ để trình ĐHĐCĐ thường niên 2023 thông qua.

Vào giữa tháng 12/2022, DSN đã tạm ứng cổ tức năm 2022 bằng tiền cho cổ đông. Tỷ lệ thực hiện là 15%. Với gần 12.1 triệu cp đang lưu hành, ước tính DSN đã chi hơn 18 tỷ đồng để chia cổ tức cho cổ đông.

Như vậy, với dự kiến chia cổ tức 40%, DSN sẽ còn 1 đợt thanh toán cổ tức còn lại năm 2022 cho cổ đông với tỷ lệ 25%.

Xét về kết quả kinh doanh, trong 9 tháng đầu năm, DSN đạt gần 212 tỷ đồng doanh thu thuần và hơn 99 tỷ đồng lợi nhuận ròng, lần lượt gấp 8.7 lần và 5.8 lần cùng kỳ năm trước.

Supe Lâm Thao ước lãi trên trăm tỷ năm 2022

CTCP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao (Supe Lâm Thao, HNX: LAS) thông báo doanh thu năm 2022 ước đạt 3,257 tỷ đồng, vượt 8% kế hoạch năm. Lợi nhuận trước thuế ước đạt 102 tỷ đồng, tăng 20% so năm trước và hoàn thành kế hoạch năm.

Năm 2023, Supe Lâm Thao đặt mục tiêu giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá thực tế) đạt 3,298 tỷ đồng; doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 3,355 tỷ đồng; lợi nhuận đạt 128 tỷ đồng và nộp ngân sách 50 tỷ đồng.

SCIC bán đấu giá trọn lô hơn 38.5 triệu cp VEIC, khởi điểm hơn 1 ngàn tỷ

Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC) thông báo chào bán trọn lô 38.5 triệu cp tại Tổng CTCP Điện tử và Tin học Việt Nam (VEIC). Mức giá khởi điểm cao gấp 2 lần giá trị sổ sách.

Số cổ phiếu nói trên tương đương 87.97% vốn điều lệ của VEIC. Hiện, SCIC là cổ đông tổ chức trong nước duy nhất nắm trên 5% tại VEIC.

Mức giá khởi điểm cho toàn bộ lô cổ phiếu là hơn 1 ngàn tỷ đồng, tương ứng 27,679 đồng/cp. Nhà đầu tư nước ngoài không được phép mua cổ phần. Bước giá cho đợt chào bán là 1 triệu đồng.

Nguồn: Vietstock, Cafef

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	51,500	1.38%	0.07%
VPB	18,700	1.36%	0.04%
GAS	105,000	0.77%	0.04%
VIB	21,800	2.83%	0.03%
VNM	80,000	0.76%	0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	23,900	4.37%	0.18%
IDC	37,600	3.30%	0.15%
NVB	20,300	1.00%	0.04%
SHN	9,200	8.24%	0.04%
PVC	15,000	9.49%	0.03%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MSN	93,300	-2.81%	-0.09%
EIB	25,000	-4.58%	-0.04%
VCB	84,800	-0.35%	-0.03%
CTG	28,900	-0.69%	-0.02%
KDH	26,800	-4.63%	-0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSF	65,800	-1.64%	-0.13%
VCS	55,200	-1.25%	-0.04%
CEO	20,000	-1.96%	-0.04%
SHS	9,000	-1.10%	-0.03%
SAF	54,900	-10.00%	-0.03%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	20,050	-0.74%	20,179,348
VPB	18,700	1.36%	15,247,321
NVL	14,950	0.34%	14,841,159
HAG	9,300	-1.06%	13,092,265
SHB	10,500	-0.47%	12,497,158

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	9,000	-1.10%	8,686,022
PVS	23,900	4.37%	8,645,345
CEO	20,000	-1.96%	4,625,621
PVC	15,000	9.49%	4,336,566
IDC	37,600	3.30%	3,779,933

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	20,050	-0.74%	406.0
VPB	18,700	1.36%	282.8
NVL	14,950	0.34%	224.0
VCG	20,350	4.36%	222.9
PVD	20,200	6.88%	199.1

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	23,900	4.37%	204.3
IDC	37,600	3.30%	141.3
CEO	20,000	-1.96%	92.4
SHS	9,000	-1.10%	78.0
PVC	15,000	9.49%	63.5

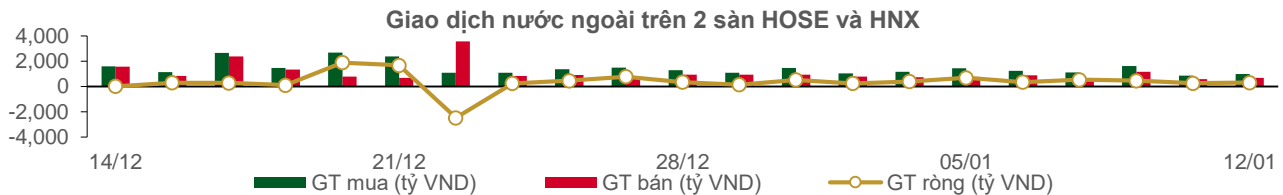
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
LPB	65,440,000	945.61
TMS	5,751,283	322.65
ACB	5,264,075	126.95
VPB	3,516,000	65.75
HPG	3,024,000	58.20

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
DNP	4,301,291	94.63
HUT	550,000	7.75
TNG	411,200	5.88
NVB	25,200	0.56
SAF	5,564	0.34

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	36.40	987.80	24.41	681.45	11.99	306.35
HNX	0.80	20.28	0.11	2.68	0.69	17.61
Tổng 2 sàn	37.20	1,008.08	24.52	684.13	12.68	323.96



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VCB	84,800	1,465,700	123.68
ACB	24,500	5,000,000	120.49
HPG	20,050	4,823,700	97.16
VHM	51,500	1,196,400	61.48
PNJ	86,000	457,000	40.06

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	37,600	379,800	14.19
TNG	14,800	96,200	1.41
SHS	9,000	140,400	1.27
PVS	23,900	50,200	1.18
HUT	14,500	58,200	0.85

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VCB	84,800	1,562,000	131.87
ACB	24,500	5,000,000	120.49
PNJ	86,000	457,000	40.06
MWG	42,100	574,000	26.12
VHM	51,500	499,200	25.66

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
IDC	37,600	50,000	1.86
PVS	23,900	16,000	0.38
SHS	9,000	36,800	0.33
PVI	47,500	800	0.04
CEO	20,000	1,000	0.02

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	20,050	4,039,200	81.38
VHM	51,500	697,200	35.82
PVD	20,200	1,711,400	33.71
FUEVFVND	23,160	985,900	22.73
VIC	55,000	411,500	22.61

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	37,600	329,800	12.33
TNG	14,800	96,200	1.41
SHS	9,000	103,600	0.93
HUT	14,500	58,159	0.85
PVS	23,900	34,200	0.81

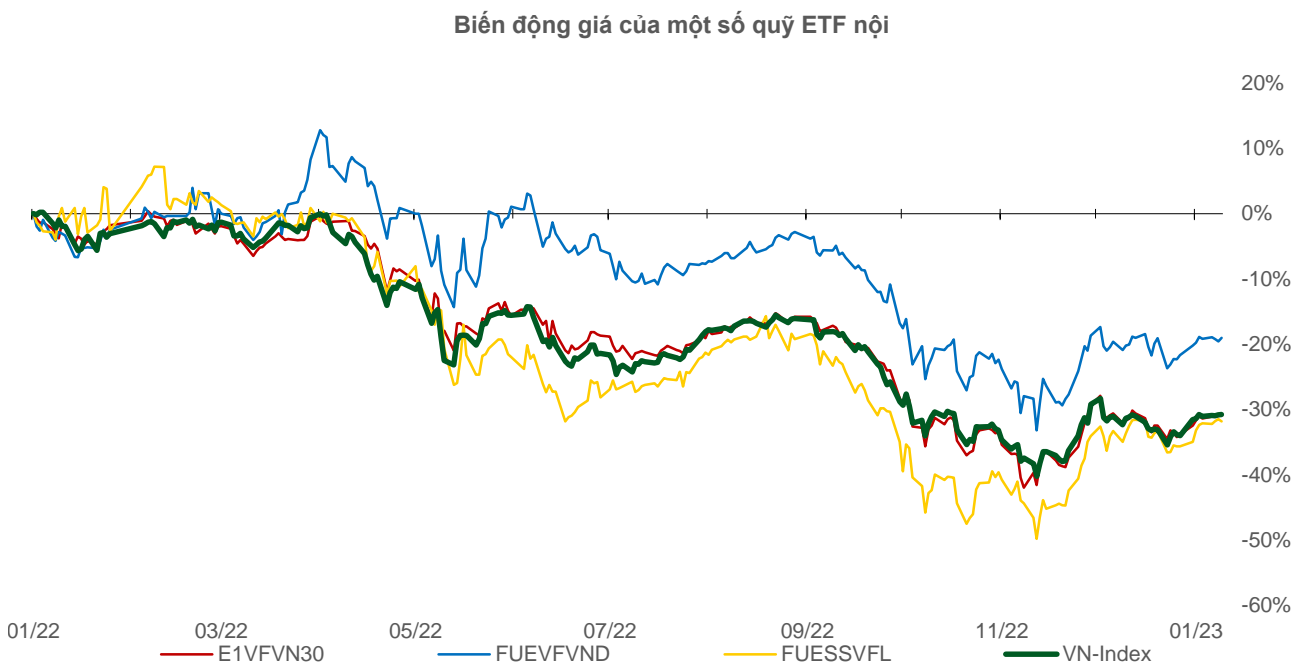
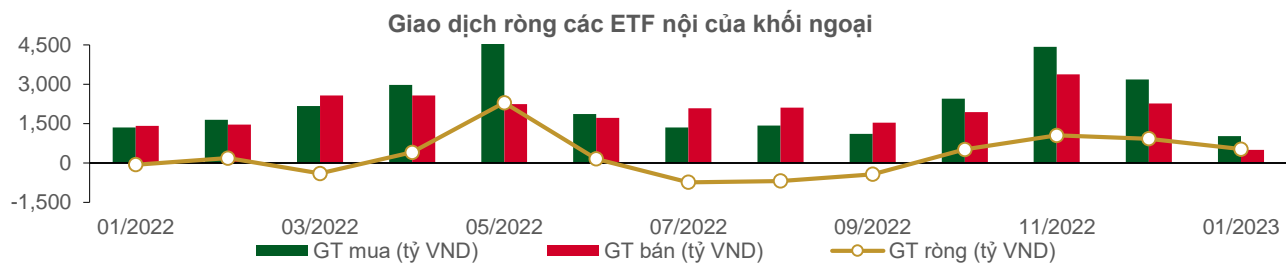
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MSN	93,300	(126,300)	(11.82)
DPM	40,850	(224,200)	(9.20)
PVT	20,700	(445,100)	(9.16)
DCM	26,000	(333,600)	(8.71)
VCB	84,800	(96,300)	(8.18)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
ONE	6,000	(2,100)	(0.01)
VHL	21,800	(100)	(0.00)
BTS	7,600	(200)	(0.00)
NDN	6,900	(100)	(0.00)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	18,130	0.3%	2,097,711	38.11	E1VFN30	37.18	22.56	14.62
FUEMAV30	12,580	0.1%	4,800	0.06	FUEMAV30	0.06	0.00	0.06
FUESSV30	13,110	2.3%	8,000	0.11	FUESSV30	0.07	0.00	0.07
FUESSV50	14,700	0.0%	109,800	1.65	FUESSV50	0.00	1.50	(1.50)
FUESSVFL	15,200	-0.5%	819,600	12.57	FUESSVFL	12.29	7.71	4.58
FUEVFN30	23,160	0.7%	1,377,901	31.79	FUEVFN30	31.38	8.65	22.73
FUEVN100	13,510	-1.5%	67,900	0.92	FUEVN100	0.41	0.78	(0.36)
FUEIP100	7,480	-0.9%	47,300	0.36	FUEIP100	0.01	0.00	0.01
FUEKIV30	6,980	-0.1%	50,000	0.35	FUEKIV30	0.17	0.17	0.00
FUEDCMID	8,350	-1.2%	2,300	0.02	FUEDCMID	0.00	0.02	(0.02)
FUEKIVFS	8,990	-0.8%	50,000	0.45	FUEKIVFS	0.22	0.22	0.00
Tổng cộng			4,635,312	86.38	Tổng cộng	81.80	41.61	40.19



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2207	390	2.6%	65,880	78	24,500	323	(67)	25,500	4.0	31/03/2023
CFPT2209	390	-4.9%	10,790	78	80,700	267	(123)	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	850	-4.5%	10,190	231	80,700	614	(236)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2211	330	-13.2%	16,200	49	80,700	250	(80)	85,000	10.0	02/03/2023
CFPT2212	1,390	-2.1%	4,850	145	80,700	1,414	24	70,000	10.0	06/06/2023
CFPT2214	1,710	-8.6%	1,640	293	80,700	1,364	(346)	76,000	10.0	01/11/2023
CHDB2208	290	-3.3%	6,090	75	16,600	78	(212)	19,190	4.0	28/03/2023
CHDB2210	80	0.0%	2,020	57	16,600	2	(78)	23,100	4.0	10/03/2023
CHPG2215	190	0.0%	15,580	75	20,050	80	(110)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2219	150	-11.8%	28,180	57	20,050	25	(125)	26,890	5.0	10/03/2023
CHPG2221	110	-8.3%	86,410	78	20,050	113	3	25,000	4.0	31/03/2023
CHPG2223	470	-2.1%	16,110	49	20,050	304	(166)	22,500	2.0	02/03/2023
CHPG2224	370	-5.1%	64,190	48	20,050	166	(204)	22,220	4.0	01/03/2023
CHPG2225	1,420	-6.6%	49,500	145	20,050	1,431	11	17,000	3.0	06/06/2023
CHPG2227	2,330	-5.7%	4,880	293	20,050	1,781	(549)	20,500	2.0	01/11/2023
CKDH2209	150	-25.0%	114,450	75	26,800	30	(120)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2212	60	20.0%	11,590	57	26,800	2	(58)	42,000	8.0	10/03/2023
CMBB2210	100	0.0%	17,650	78	18,250	44	(56)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	170	-5.6%	26,310	231	18,250	135	(35)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2212	410	-21.2%	1,200	48	18,250	142	(268)	17,780	10.0	01/03/2023
CMBB2213	1,120	-4.3%	4,210	145	18,250	919	(201)	17,000	3.0	06/06/2023
CMBB2215	2,010	-5.2%	8,200	293	18,250	1,595	(415)	18,000	2.0	01/11/2023
CMSN2209	250	-10.7%	5,530	75	93,300	123	(127)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2212	170	-19.1%	16,490	57	93,300	78	(92)	112,230	20.0	10/03/2023
CMSN2213	190	-32.1%	11,080	49	93,300	154	(36)	110,000	10.0	02/03/2023
CMSN2214	670	-8.2%	5,180	145	93,300	869	199	100,000	10.0	06/06/2023
CMWG2210	80	0.0%	660	57	42,100	6	(74)	59,000	20.0	10/03/2023
CMWG2212	50	0.0%	12,500	78	42,100	1	(49)	75,000	10.0	31/03/2023
CMWG2213	480	-4.0%	6,930	145	42,100	265	(215)	54,000	6.0	06/06/2023
CMWG2215	900	-6.3%	8,380	293	42,100	628	(272)	45,000	10.0	01/11/2023
CNVL2208	50	-37.5%	23,130	75	14,950	0	(50)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2210	60	0.0%	51,720	57	14,950	0	(60)	88,890	16.0	10/03/2023
CPDR2205	50	-16.7%	10,490	75	14,650	0	(50)	53,000	16.0	28/03/2023
CPDR2206	60	0.0%	0	48	14,650	0	(60)	51,890	10.0	01/03/2023
CPOW2204	200	5.3%	20,800	75	11,750	81	(119)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2208	150	15.4%	7,740	57	11,750	33	(117)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	170	6.3%	14,870	88	11,750	40	(130)	16,330	4.0	10/04/2023
CPOW2210	910	0.0%	8,900	145	11,750	1,097	187	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2215	970	0.0%	15,360	75	24,950	800	(170)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2218	420	5.0%	20,990	78	24,950	696	276	28,000	2.0	31/03/2023
CSTB2220	1,050	4.0%	23,850	49	24,950	1,103	53	24,500	2.0	02/03/2023
CSTB2222	1,340	-2.2%	16,420	48	24,950	1,283	(57)	20,220	4.0	01/03/2023
CSTB2223	1,180	-3.3%	34,130	48	24,950	1,100	(80)	21,110	4.0	01/03/2023
CSTB2225	3,960	-1.3%	21,490	293	24,950	3,635	(325)	20,500	2.0	01/11/2023
CTCB2211	70	-12.5%	66,470	78	27,850	14	(56)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	200	0.0%	33,690	231	27,850	151	(49)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2213	50	0.0%	66,990	49	27,850	13	(37)	38,000	4.0	02/03/2023
CTCB2214	1,400	-0.7%	3,540	145	27,850	1,226	(174)	27,000	3.0	06/06/2023
CTPB2204	450	0.0%	0	75	22,400	116	(334)	23,890	10.0	28/03/2023
CVHM2211	140	7.7%	20,690	75	51,500	17	(123)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2213	80	0.0%	41,910	57	51,500	11	(69)	63,980	16.0	10/03/2023
CVHM2215	170	-10.5%	9,440	78	51,500	135	(35)	60,000	6.0	31/03/2023

Bản tin chứng khoán

CVHM2216	430	0.0%	5,960	231	51,500	316	(114)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2217	420	2.4%	12,350	48	51,500	239	(181)	52,000	10.0	01/03/2023
CVHM2218	730	1.4%	15,970	145	51,500	611	(119)	54,000	6.0	06/06/2023
CVHM2220	1,610	2.6%	340	293	51,500	889	(721)	58,000	5.0	01/11/2023
CVJC2204	190	5.6%	12,860	75	109,800	18	(172)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2206	130	-7.1%	740	57	109,800	10	(120)	133,000	20.0	10/03/2023
CVNM2207	1,000	2.0%	8,370	75	80,000	892	(108)	67,460	15.2	28/03/2023
CVNM2209	570	0.0%	1,670	57	80,000	417	(153)	75,540	15.7	10/03/2023
CVNM2210	2,080	4.0%	1,030	49	80,000	1,893	(187)	71,720	4.9	02/03/2023
CVNM2211	2,770	-1.4%	1,940	145	80,000	2,601	(169)	66,810	5.9	06/06/2023
CVPB2211	320	-3.0%	72,250	78	18,700	214	(106)	23,310	1.3	31/03/2023
CVPB2212	470	-4.1%	28,650	231	18,700	344	(126)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2213	630	-3.1%	80,620	49	18,700	449	(181)	20,320	1.3	02/03/2023
CVRE2211	390	-15.2%	11,670	75	28,700	306	(84)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2213	330	0.0%	0	57	28,700	201	(129)	32,000	5.0	10/03/2023
CVRE2215	800	-9.1%	16,540	78	28,700	1,016	216	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	770	-6.1%	9,970	231	28,700	916	146	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2217	1,410	5.2%	100	49	28,700	1,334	(76)	27,500	2.0	02/03/2023
CVRE2218	580	-4.9%	7,640	48	28,700	486	(94)	27,890	5.0	01/03/2023
CVRE2219	750	-1.3%	2,350	145	28,700	1,152	402	29,000	3.0	06/06/2023
CVRE2221	1,060	-4.5%	210	293	28,700	942	(118)	32,500	4.0	01/11/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
GEG	HOSE	15,600	23,000	05/01/2023	426	25.3	1.8
TPB	HOSE	22,400	34,000	04/01/2023	6,694	8.0	1.4
TCM	HOSE	54,500	55,200	28/12/2022	253	17.9	2.6
VCB	HOSE	84,800	111,681	19/12/2022	32,660	16.5	3.0
BID	HOSE	41,450	53,363	19/12/2022	19,032	14.1	2.2
CTG	HOSE	28,900	43,440	19/12/2022	17,382	12.0	1.7
TCB	HOSE	27,850	49,353	19/12/2022	24,518	7.0	1.2
MBB	HOSE	18,250	33,800	19/12/2022	24,005	6.4	1.5
ACB	HOSE	24,500	35,562	19/12/2022	15,757	7.6	1.4
VPB	HOSE	18,700	29,888	19/12/2022	24,988	8.0	1.6
HDB	HOSE	16,600	24,877	19/12/2022	9,995	5.0	1.0
OCB	HOSE	17,650	25,700	19/12/2022	4,178	8.5	1.0
VIB	HOSE	21,800	36,900	19/12/2022	9,762	8.0	1.8
LPB	HOSE	14,500	23,500	19/12/2022	4,833	8.4	1.4
MSB	HOSE	13,200	18,000	19/12/2022	4,874	7.4	1.1
SHB	HOSE	10,500	22,500	19/12/2022	10,196	6.8	1.2
PVI	HNX	47,500	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	24,000	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	49,100	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	29,400	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
MPC	UPCOM	18,227	27,219	19/12/2022	572	9.5	0.9
VHC	HOSE	69,900	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
FMC	HOSE	36,950	37,300	19/12/2022	266	9.2	1.1
POW	HOSE	11,750	13,800	19/12/2022	2,847	12.7	1.0
NT2	HOSE	28,650	31,200	19/12/2022	957	10.1	2.0
VHM	HOSE	51,500	82,000	19/12/2022	35,578	10.0	2.3
NLG	HOSE	26,700	38,400	19/12/2022	1,368	9.7	1.4

Bản tin chứng khoán

KDH	HOSE	26,800	36,500	19/12/2022	1,363	18.1	1.9
VRE	HOSE	28,700	40,720	19/12/2022	3,461	26.7	2.7
SZC	HOSE	28,950	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	14,800	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	22,950	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
MWG	HOSE	42,100	61,000	19/12/2022	4,891	27.2	3.8
FRT	HOSE	66,000	126,900	19/12/2022	726	35.9	7.2
VNM	HOSE	80,000	84,300	19/12/2022	10,876	18.2	4.9
SAB	HOSE	179,800	175,400	19/12/2022	5,559	19.2	4.5
GAS	HOSE	105,000	113,400	19/12/2022	18,771	11.6	3.1
PLX	HOSE	37,100	48,500	19/12/2022	2,439	29.6	2.4
BSR	UPCOM	14,807	24,900	19/12/2022	7,375	10.4	1.4
PVT	HOSE	20,700	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	92,000	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
DHG	HOSE	87,800	106,300	19/12/2022	981	14.2	3.0
IMP	HOSE	55,600	60,400	19/12/2022	306	13.2	1.9
STK	HOSE	29,600	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912